



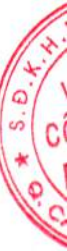
Grant Thornton

**BẢN SAO**

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



# Nội dung

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9

Á  
M  
H  
S

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê ("Công ty") tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:


### Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	
Ông Dương Quang Thắng	Ủy viên	
Ông Đặng Tiến Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Diễn Nam	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2016

### Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Dương Quang Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2015
Ông Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016 Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2015
Ông Nguyễn Diễn Nam	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2016

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu: 

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

#### **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
**Mai Thanh Phương**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hải Phòng, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 4 năm 2017



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Trần Quốc Khánh*

CHỨNG THỰC ĐƠN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực..... 16 665 ..... Quyền Số..... 01

Ngày: 04-07-2017

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG PHÒNG QUẢN  
199 Phố Trưng King, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy



# Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của

Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê

cho giai đoạn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)  
Tầng 18, Tháp Quốc tế Hòa Bình  
106 Đường Hoàng Quốc Việt,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,  
Việt Nam

ĐT: +84 (8) 38501686  
Fax: +84 (8) 38501688  
www.grantthornton.com.vn

Số 17-11-008-1

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê ("Công ty"), lập vào ngày 20 tháng 4 năm 2017, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 9 đến trang 26.

## **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. *nh*

**CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)**



**Nguyễn Chí Trung**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán Số: 0255-2014-068-1

Tổng Giám đốc

**Nguyễn Hồng Hà**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán Số: 1710-2014-068-1

Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

# Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>		100	<b>95.010.102.558</b>	<b>99.272.314.527</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	388.991.733	8.881.281.481
Tiền		111	388.991.733	8.881.281.481
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		130	<b>48.909.359.078</b>	<b>72.194.846.025</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	30.734.596.536	10.913.323.386
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	6.543.143.378	32.721.199.570
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	11.631.619.164	28.560.323.069
<b>Hàng tồn kho</b>	10	140	<b>40.062.165.655</b>	<b>9.862.708.806</b>
Hàng tồn kho		141	40.062.165.655	9.862.708.806
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		150	<b>5.649.586.092</b>	<b>8.333.478.215</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	11	151	452.514.948	759.605.391
Thuế GTGT được khấu trừ		152	5.197.071.144	7.573.872.824
<b>Tài sản dài hạn</b>		200	<b>162.609.051.479</b>	<b>110.618.527.970</b>
<b>Tài sản cố định</b>		220	<b>119.738.749.955</b>	<b>49.610.315.100</b>
Tài sản cố định hữu hình	12	221	105.046.554.340	49.610.315.100
- Nguyên giá		222	117.672.859.096	56.122.311.098
- Giá trị khấu hao lũy kế		223	(12.626.304.756)	(6.511.995.998)
Tài sản cố định vô hình	13	227	14.692.195.615	-
- Nguyên giá		228	15.036.788.688	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(344.593.073)	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		240	<b>6.774.900.000</b>	<b>12.008.441.090</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	242	6.774.900.000	12.008.441.090
<b>Tài sản dài hạn khác</b>		260	<b>36.095.401.524</b>	<b>48.999.771.780</b>
Chi phí trả trước dài hạn	11	261	12.095.401.524	24.926.205.320
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	-	73.566.460
Tài sản dài hạn khác	15	268	24.000.000.000	24.000.000.000
<b>Tổng tài sản</b>		270	<b>257.619.154.037</b>	<b>209.890.842.497</b>

*Handwritten signature*

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này


# Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2016 VND	31 tháng 12 năm 2015 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>		300	<b>148.698.728.611</b>	108.558.765.861
<b>Nợ ngắn hạn</b>		310	<b>88.809.857.590</b>	43.540.544.109
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	13.600.118.514	12.414.859.817
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	-	54.000.045
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	1.655.719.769	1.830.393.038
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	759.122.074	531.666.190
Phải trả ngắn hạn khác		319	51.173.483	52.737.071
Vay ngắn hạn	18	320	72.743.723.750	28.656.887.948
<b>Nợ dài hạn</b>		310	<b>59.888.871.021</b>	65.018.221.752
Vay dài hạn	18	311	59.888.871.021	65.018.221.752
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		400	<b>108.920.425.426</b>	101.332.076.636
Vốn chủ sở hữu	19	410	108.920.425.426	101.332.076.636
Vốn góp của chủ sở hữu	20	411	100.000.000.000	100.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	8.920.425.426	1.332.076.636
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	1.332.076.636	18.262.314
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	7.588.348.790	1.313.814.322
<b>Tổng nguồn vốn</b>		440	<b>257.619.154.037</b>	209.890.842.497

Hải Phòng, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 4 năm 2017

  
Chu Thị Hiền  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Tú  
Kế toán trưởng



  
Mai Thanh Phương  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị





# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh


cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng		01	134.223.323.593	32.325.289.788
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	(5.803.270.442)	-
Doanh thu thuần về bán hàng		10	128.420.053.151	32.325.289.788
Giá vốn hàng bán	27	11	(107.607.509.664)	(24.326.263.459)
Lợi nhuận gộp		20	20.812.543.487	7.999.026.329
Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	1.689.502.514	2.299.913.399
Chi phí tài chính	24	22	(5.839.570.743)	(211.844.415)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(5.523.770.801)	(153.432.107)
Chi phí bán hàng	25,27	25	(4.040.776.818)	(2.253.386.923)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26,27	26	(4.494.284.727)	(6.162.683.324)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	8.127.413.713	1.671.025.066
Thu nhập khác		31	6.637.318	6.158.233
Chi phí khác		32	(94.414.243)	(77.330.798)
Lỗ khác		40	(87.776.925)	(71.172.565)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28	50	8.039.636.788	1.599.852.501
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	51	(377.721.538)	(359.604.639)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		52	(73.566.460)	73.566.460
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	19	60	<b>7.588.348.790</b>	<b>1.313.814.322</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	21	70	<b>75.883</b>	<b>13.138</b>

Hải Phòng, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 4 năm 2017

  
Chu Thị Hiền  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Tú  
Kế toán trưởng

  
Mai Thanh Phương  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ


(phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		116.909.778.467	34.136.076.626
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(106.305.493.467)	(34.383.694.300)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.929.001.850)	(2.402.530.333)
Tiền lãi vay đã trả	04		(3.663.147.073)	(153.432.107)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(13.545.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.873.013.808	42.928.802.007
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.151.486.413)	(30.211.779.371)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>18.733.663.472</b>	<b>9.899.897.522</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang	21		(69.327.382.167)	(79.810.075.683)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.157.614.969	3.894.777.035
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(66.169.767.198)</b>	<b>(75.915.298.648)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		152.870.922.188	74.478.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	34		(113.927.121.106)	(282.160.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>38.943.801.082</b>	<b>74.195.839.200</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(8.492.302.644)</b>	<b>8.180.438.074</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	6	60	8.881.281.481	678.008.912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.896	22.834.495
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>6</b>	<b>70</b>	<b>388.991.733</b>	<b>8.881.281.481</b>

Hải Phòng, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 4 năm 2017

  
Chu Thị Hiền  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Tú  
Kế toán trưởng

  
  
Mai Thanh Phương  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

## 1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào 2008 dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 18 tháng 11 năm 2008. Công ty đã có 12 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với lần thay đổi gần nhất lần 12 cấp ngày 20 tháng 7 năm 2016.

Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 100 tỷ đồng, chia thành 100.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 1.000.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm sản xuất may mặc, khai khoáng, xây dựng, vui chơi giải trí, kinh doanh xe cơ giới và phụ tùng và các ngành nghề khác. Trong năm 2016, hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam và văn phòng đại diện tại 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Công ty Khoáng sản Pha Lê – Chi nhánh Nghệ An tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 89 nhân viên (31 tháng 12 năm 2015: 60 nhân viên).

## 2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán


Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

## 3 Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam. 

#### **4 Thay đổi chính sách kế toán**

*Áp dụng Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi và bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính Việt Nam đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") để sửa đổi và bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 53 không ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách kế toán hiện hành đang áp dụng của Công ty.

#### **5 Chính sách kế toán áp dụng**

##### **5.1 Tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **5.2 Ước tính kế toán**

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

##### **5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

##### **5.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

##### **5.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc

quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 5.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10- 22
Máy móc thiết bị	5- 15
Phương tiện vận tải	5- 10
Thiết bị văn phòng	3- 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### 5.7 Tài sản cố định vô hình

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thuê đất trả trước cho Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê 42.5 năm.

#### 5.8 Tài sản dở dang dài hạn

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

### 5.9 Chi phí trả trước

#### Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản

Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản phản ánh theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 21 năm tương đương với thời gian giấy phép khai thác mỏ.

#### Chi phí kết chuyển đầu tư

Chi phí kết chuyển đầu tư bao gồm chi phí lán trại, đường lên mỏ, đường nước... liên quan tới việc xây dựng dây chuyền nghiền tại mỏ tại Nghệ An và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

#### Chi phí thuế GTGT đầu vào phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa"

Chi phí thuế GTGT này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

#### Công cụ và dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ba (3) tháng đến ba (3) năm.

### 5.10 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí


### 5.11 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

### 5.12 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh (ngay cả khi thời gian hình thành dưới 12 tháng), trừ trường hợp chi phí đi vay có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản cố định hữu hình, phát sinh trong quá trình xây dựng và lắp đặt tài sản, thì được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 5.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó. 

**5.14 Lợi ích nhân viên****Lợi ích hưu trí**

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

**Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Lao động và Nghị định mới nhất số 28/2015/ND-CP ban hành bởi Chính phủ ngày 12 tháng 3 năm 2015, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**5.15 Vốn chủ sở hữu****Vốn góp**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**5.16 Cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**5.17 Doanh thu****Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.


**Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

**5.18 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh. 

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 5.19 Lãi trên mỗi cổ phiếu

##### Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 5.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 5.21 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

#### Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu *ndb*



Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

**5.22 Các sự kiện tiềm tàng**

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

**5.23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

**5.24 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

**6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	332.558.647	8.024.964.542
Tiền gửi ngân hàng	56.433.086	856.316.939
	<b>388.991.733</b>	<b>8.881.281.481</b>

**7 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	12.933.085.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Thịnh Phát	11.975.920.000	-
GLOBAL NEW MATERIAL LIMITED	3.222.604.800	-
Công ty TNHH Lê Phạm	41.730.008	1.224.341.500
Orientlink (Hong Kong) Limited	-	6.758.587.415
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	-	1.267.000.000
Công ty TNHH Phú An	-	618.799.500
Các đối tượng khác	2.561.256.728	1.044.594.971
	<b>30.734.596.536</b>	<b>10.913.323.386</b>

**8 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Cơ khí Bẫy Viên	2.430.000.000	1.460.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và xây dựng điện Xuân Trường	1.614.899.723	-
Công ty TNHH Bạch Đằng	-	26.701.715.770
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Ánh Sáng Việt	-	3.109.234.600
Các đối tượng khác	2.498.243.655	1.450.249.200
	<b>6.543.143.378</b>	<b>32.721.199.570</b>

*Handwritten signature*



**9 Phải thu khác**

	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
<b>Phải thu khác là các bên thứ ba</b>		
Ký cược, ký quỹ	428.535.831	336.521.014
Phải trả cho các đối tượng khác	-	9.615.944
	<b>428.535.831</b>	<b>346.136.958</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh 29)</b>		
Ông Mai Thanh Phương	11.203.083.333	10.290.583.333
Ông Nguyễn Diễn Nam	-	17.923.602.778
	<b>11.203.083.333</b>	<b>28.214.186.111</b>
	<b>11.631.619.164</b>	<b>28.560.323.069</b>

*Phải thu các bên liên quan*

Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 055/BB-PL ngày 05/05/2016, Công ty thực hiện thu hồi toàn bộ số vốn tạm ứng (bao gồm cả lãi và gốc) cho ông Nguyễn Diễn Nam nhằm mục đích khảo sát và thăm dò triển khai dự án đá ốp lát Mỹ Sơn, Ninh Thuận do đến thời điểm hiện tại dự án vẫn chưa được cấp phép. Đồng thời, để tiếp tục thực hiện việc khảo sát và triển khai dự án khai thác mỏ đá Tân Kỳ - Nghệ An, Công ty vẫn chưa thu hồi số tiền đã tạm ứng cho ông Mai Thanh Phương. Thời gian thực hiện dự án sẽ được nghiệm thu và hoàn thành vào ngày 31/12/2017. Để đảm bảo an toàn vốn trong việc đầu tư cho dự án, Hội đồng Quản trị Công ty vẫn thống nhất trong việc tính lãi tiền đầu tư cho dự án với mức lãi suất tạm tính là 10%/năm. Theo đó, số dư phải thu ngắn hạn của Ông Mai Thanh Phương bao gồm số tiền đầu tư gốc và số tiền lãi phát sinh.

**10 Hàng tồn kho**

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	6.921.803.346	-	651.179.186	-
Công cụ, dụng cụ	5.000.000	-	121.360.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.915.786.432	-	338.276.281	-
Thành phẩm	13.194.523.558	-	534.896.345	-
Hàng hóa	15.025.052.319	-	8.216.996.994	-
	<b>40.062.165.655</b>	<b>-</b>	<b>9.862.708.806</b>	<b>-</b>

**11 Chi phí trả trước**

	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	182.981.615	525.772.391
Khác	269.533.333	233.833.000
	<b>452.514.948</b>	<b>759.605.391</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	4.786.818.001	1.579.530.971
Chi phí kết chuyển đầu tư	2.617.041.782	5.583.803.610
Chi phí thuế GTGT đầu vào phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa"	2.461.642.160	-
Chi phí liên quan đến mở đường khai thác tại Nghệ An	1.648.244.693	-
Công cụ, dụng cụ	519.366.541	2.272.231.815
Chi phí thuê đất trả trước	-	13.636.363.636
Chi phí khác	62.288.347	1.854.275.288
	<b>12.095.401.524</b>	<b>24.926.205.320</b>
	<b>12.547.916.472</b>	<b>25.685.810.711</b>

*Handwritten signature*



*Chi phí thuê đất trả trước*

Trong năm, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất cho Lô CN 4.3, khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng. Theo đó, Công ty đã phân loại lại Chi phí thuê đất trả trước sang Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13).

**12 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2016	1.742.396.000	51.120.430.461	3.259.484.637	-	<b>56.122.311.098</b>
Mua trong năm	75.150.000	9.994.822.000	4.884.062.481	193.772.727	<b>15.147.807.208</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	46.402.740.790	-	-	-	<b>46.402.740.790</b>
31 tháng 12 năm 2016	48.220.286.790	61.115.252.461	8.143.547.118	193.772.727	<b>117.672.859.096</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2016	(753.928.225)	(5.315.290.615)	(442.777.158)	-	<b>(6.511.995.998)</b>
Khấu hao trong năm	(371.808.494)	(4.863.987.512)	(875.014.078)	(3.498.674)	<b>(6.114.308.758)</b>
31 tháng 12 năm 2016	(1.125.736.719)	(10.179.278.127)	(1.317.791.236)	(3.498.674)	<b>(12.626.304.756)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2016	988.467.775	45.805.139.846	2.816.707.479	-	<b>49.610.315.100</b>
31 tháng 12 năm 2016	47.094.550.071	50.935.974.334	6.825.755.882	190.274.053	<b>105.046.554.340</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là khoảng 3.870.711.782 VNĐ (31 tháng 12 năm 2015: không).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản hình thành từ các khoản vay của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18) với số tiền 102.688.081.982 VNĐ.

**13 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
1 tháng 1 năm 2016	-
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	15.036.788.688
31 tháng 12 năm 2016	<b>15.036.788.688</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
1 tháng 1 năm 2016	-
Hao mòn trong năm	(344.593.073)
31 tháng 12 năm 2016	<b>(344.593.073)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
1 tháng 1 năm 2016	-
31 tháng 12 năm 2016	<b>14.692.195.615</b>

*Handwritten signature*

Đ:  
ĂN  
NG  
HỦN  
(17)

**14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	12.008.441.090	13.655.474.243
Tăng trong năm	37.063.129.482	39.460.661.313
Chi phí lãi vay vốn hóa	6.878.104.029	5.381.072.580
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(46.402.740.790)	(38.287.921.608)
Chuyển sang chi phí trả trước	(2.772.033.811)	(8.200.845.438)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.774.900.000</b>	<b>12.008.441.090</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí xây dựng nhà máy tại Hải Phòng</i>	<i>6.774.900.000</i>	<i>12.008.441.090</i>

**15 Tài sản dài hạn khác**

Công ty ủy thác đầu tư với số tiền 24 tỷ VNĐ cho Ông Mai Thanh Phương theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1502/2015/HTKD PHALE-MTP tháng 02 năm 2015 với mục đích góp vốn thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại dịch vụ, văn phòng và nhà ở tại 69 Vũ Trọng Phụng" phát triển bởi Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Long Giang. Lợi nhuận từ ủy thác đầu tư sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

**16 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Opec	1.653.500.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Cường Hải	576.776.160	1.176.776.160
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thiên Phong	79.065.300	1.351.111.100
Hợp Tác Xã Thành Công	-	1.865.075.598
Công ty Cổ phần Thiết bị Thanh Bình	-	1.633.636.364
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico	-	1.186.629.975
Phải trả cho các đối tượng khác	11.290.777.054	5.201.630.620
	<b>13.600.118.514</b>	<b>12.414.859.817</b>

**17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	957.062.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 28)	289.344.326	356.351.138
Thuế tài nguyên	1.030.324.553	418.570.022
Thuế khác	336.050.890	98.409.310
	<b>1.655.719.769</b>	<b>1.830.393.038</b>


*Handwritten signature*

88  
PH  
CH  
30  
V=

**18 Vay và nợ thuê tài chính**

**Các khoản vay**

	31 tháng 12 năm 2016		Trong năm		31 tháng 12 năm 2015	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ			Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	53.661.447.513	53.661.447.513	143.299.640.671	(99.388.193.158)	9.750.000.000	9.750.000.000
Chi nhánh Thủ đô						
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	5.000.000.000	(7.500.000.000)	2.500.000.000	2.500.000.000
	<b>53.661.447.513</b>	<b>53.661.447.513</b>	<b>148.299.640.671</b>	<b>(106.888.193.158)</b>	<b>12.250.000.000</b>	<b>12.250.000.000</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>19.082.276.237</b>	<b>19.082.276.237</b>	<b>19.082.276.237</b>	<b>(16.406.887.948)</b>	<b>16.406.887.948</b>	<b>16.406.887.948</b>
	<b>72.743.723.750</b>	<b>72.743.723.750</b>	<b>167.381.916.908</b>	<b>(123.295.081.106)</b>	<b>28.656.887.948</b>	<b>28.656.887.948</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	13.952.925.506	13.952.925.506	14.334.965.506	(382.040.000)	-	-
- Chi nhánh Thủ đô						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	64.000.102.852	64.000.102.852	-	(15.999.897.148)	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Thăng Long	534.368.900	534.368.900	-	(271.990.800)	806.359.700	806.359.700
Ngân hàng TMCP Á Châu	483.750.000	483.750.000	-	(135.000.000)	618.750.000	618.750.000
	<b>78.971.147.258</b>	<b>78.971.147.258</b>	<b>14.334.965.506</b>	<b>(16.788.927.948)</b>	<b>81.425.109.700</b>	<b>81.425.109.700</b>
<i>Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	(2.644.503.450)	(2.644.503.450)	(2.644.503.450)	-	-	-
- Chi nhánh Thủ đô						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	(16.030.781.987)	(16.030.781.987)	(16.030.781.987)	15.999.897.148	(15.999.897.148)	(15.999.897.148)
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Thăng Long	(271.990.800)	(271.990.800)	(271.990.800)	271.990.800	(271.990.800)	(271.990.800)
Ngân hàng TMCP Á Châu	(135.000.000)	(135.000.000)	(135.000.000)	135.000.000	(135.000.000)	(135.000.000)
	<b>(19.082.276.237)</b>	<b>(19.082.276.237)</b>	<b>(19.082.276.237)</b>	<b>16.406.887.948</b>	<b>(16.406.887.948)</b>	<b>(16.406.887.948)</b>
	<b>59.888.871.021</b>	<b>59.888.871.021</b>	<b>(4.747.310.731)</b>	<b>(382.040.000)</b>	<b>65.018.221.752</b>	<b>65.018.221.752</b>
	<b>132.632.594.771</b>	<b>132.632.594.771</b>	<b>162.634.606.177</b>	<b>(123.677.121.106)</b>	<b>93.675.109.700</b>	<b>93.675.109.700</b>

<u>Khoản vay</u>	<u>Hạn mức</u>	<u>Lãi vay</u>	<u>Thanh toán</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô				
<ul style="list-style-type: none"> <li>Hợp đồng ngắn hạn số 1483-LAV-20160000047 ngày 02/02/2016 .</li> </ul>	85,1 tỷ VNĐ	5,5% / năm	<p>Hợp đồng hiệu lực trong 12 tháng</p> <p>Mỗi khoản vay có kỳ hạn 6 tháng</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quyền khai thác đá hoa tại khu vực Thung Hung, xã Châu Tiến, huyện Quý Hợp, Nghệ An, trị giá 20 tỷ VNĐ;</li> <li>Giá trị vốn góp và quyền phát sinh từ phần vốn góp của cổ đông tại Công ty với tổng giá trị tài 100 tỷ VNĐ.</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Hợp đồng trung hạn, dài hạn số 1483-LAV-201600169 ngày 02/02/2016</li> </ul>	34,9 tỷ VNĐ	10% / năm	60 tháng	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quyền khai thác đá hoa tại khu vực Thung Hung, xã Châu Tiến, huyện Quý Hợp, Nghệ An, trị giá 20 tỷ VNĐ;</li> <li>Giá trị vốn góp và quyền phát sinh từ phần vốn góp của cổ đông tại Công ty với tổng giá trị tài 100 tỷ VNĐ.</li> <li>Toàn bộ tài sản là máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay của dự án nhà máy sản xuất hạt Taical tại Hải Phòng, giá trị định giá : 48,7 tỷ VNĐ.</li> </ul>
Ngân hàng TMCP Á Châu, Hợp đồng số NGL.DN.285.050815 ngày 03 tháng 11 năm 2015				
	5 tỷ VNĐ	Lãi theo thông báo từng lần nhận nợ	Mỗi khoản vay có kỳ hạn 6 tháng	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bất động sản tại số 33 và 35 An Trạch, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội của chủ sở hữu là ông Đoàn Ngọc Dũng và bà Trần Thị Bích Loan.</li> <li>01 xe ô tô Mitsubishi biển số 30A-734.90 của Công ty</li> <li>Quyền đòi nợ đã hình thành (đối với tài trợ xuất khẩu sau giao hàng - Hạn mức chiếu khấu bộ chứng từ theo phương thức LC) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê.</li> </ul>
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, Hợp đồng tín dụng số 1700 - LAV - 201401436 ngày 27/10/2014				
	80 tỷ VNĐ	Lãi theo thông báo từng lần nhận nợ	72 tháng	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tài sản là Nhà xưởng và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay của dự án Nhà máy sản xuất bột đá CaCO3 siêu mịn tại Hải Phòng, trị giá 86,94 tỷ đồng.</li> <li>Toàn bộ tài sản của Công ty đã hình thành tại Xưởng nghiền tuyển đá Thung Hung - Quý Hợp - Nghệ An, trị giá 23,48 tỷ đồng.</li> </ul>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Thăng Long				
<ul style="list-style-type: none"> <li>Hợp đồng trung hạn, dài hạn số 733.107/HĐTD/TH-PN/PGBTL2014 ngày 18/07/2014.</li> </ul>	535 triệu VNĐ	12%/năm	48 tháng	01 xe ô tô Ford Everest biển số 30A-261.26 là tài sản của Công ty
<ul style="list-style-type: none"> <li>Hợp đồng trung hạn, dài hạn số 559.107/2015/HĐTD-DN/PGBankTL ngày 22/04/2015. </li> </ul>	553 triệu VNĐ	11%/năm	48 tháng	01 xe ô tô Ford Ranger biển kiểm soát 29C-481.92 là tài sản của Công ty

**19 Nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2015	100.000.000.000	18.262.314	100.018.262.314
Lợi nhuận thuần	-	1.313.814.322	1.313.814.322
<b>Số dư, 31 tháng 12 năm 2015</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>1.332.076.636</b>	<b>101.332.076.636</b>
Số dư, 1 tháng 1 năm 2016	100.000.000.000	1.332.076.636	101.332.076.636
Lợi nhuận thuần	-	7.588.348.790	7.588.348.790
<b>Số dư, 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>8.920.425.426</b>	<b>108.920.425.426</b>

**20 Vốn góp chủ sở hữu**

	Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh		Số vốn đã góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Ông Mai Thanh Phương	75.000.000.000	75%	75.000.000.000	75%
Ông Dương Quang Thắng	15.000.000.000	15%	15.000.000.000	15%
Ông Đặng Tiến Thành	10.000.000.000	10%	10.000.000.000	10%
	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 100 tỷ đồng, chia thành 100.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 1.000.000 đồng/cổ phần. Các cổ phần phổ thông có quyền nhận cổ tức và quyền biểu quyết như nhau tại các cuộc họp cổ đông.

Như đã trình bày tại Thuyết minh 18, toàn bộ vốn chủ sở hữu và quyền phát sinh từ vốn góp đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Thủ đô.

**21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Đơn vị	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	7.588.348.790	1.313.814.322
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VNĐ	7.588.348.790	1.313.814.322
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	Cổ phiếu	100.000	100.000
<b>Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu</b>	<b>VNĐ/cổ phiếu</b>	<b>75.883</b>	<b>13.138</b>

**22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Gốc nguyên tệ		
- Đô la Mỹ ("USD")	329,75	369,57

*Handwritten signature*

**23 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.971.629	3.045.338
Lãi cho vay	1.443.750.000	2.217.375.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	198.616.962	78.108.196
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	44.163.923	1.384.865
	<b>1.689.502.514</b>	<b>2.299.913.399</b>

Khoản lãi phát sinh từ khoản tiền Công ty ủy quyền cho ông Nguyễn Diễn Nam và ông Mai Thanh Phương như trình bày tại Thuyết minh 9 – Phải thu khác.

**24 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.523.770.801	153.432.107
Phí tư vấn vay vốn	185.536.724	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	130.263.218	58.412.308
	<b>5.839.570.743</b>	<b>211.844.415</b>

Chi tiết chi phí lãi vay phát sinh trong năm như sau :

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay được vốn hóa (Thuyết minh 14)	6.878.104.029	5.381.072.580
Chi phí lãi vay ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	5.523.770.801	153.432.107
	<b>12.401.874.830</b>	<b>5.534.504.687</b>

**25 Chi phí bán hàng**

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	-	58.292.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.022.116.164	1.840.710.748
Chi phí khác	18.660.654	354.383.266
	<b>4.040.776.818</b>	<b>2.253.386.923</b>

**26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.432.152.600	1.226.486.001
Công cụ, dụng cụ	1.299.605.394	3.060.393.387
Khấu hao	659.573.204	392.378.068
Thuế, phí và lệ phí	210.698.398	162.407.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.546.675	362.360.899
Chi phí khác bằng tiền	579.708.456	958.657.653
	<b>4.494.284.727</b>	<b>6.162.683.324</b>



**27 Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố**

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Nguyên vật liệu	113.096.108.737	32.363.790.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.556.932.067	3.310.972.291
Nhân công	6.122.952.200	2.368.787.819
Khấu hao	6.458.901.831	2.064.486.155
Thuế, phí và lệ phí	2.043.242.520	1.197.608.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.603.675.095	5.358.241.322
Chi phí khác bằng tiền	2.841.886.885	1.355.997.690
	<b>148.723.699.335</b>	<b>48.019.883.893</b>

**28 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") cho Nhà nước trên thu nhập chịu thuế.

- Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung thay đổi từ 25% thành 22% cho các năm 2014 và 2015 và thành 20% cho các năm tiếp theo.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính toán như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.039.636.788	1.599.852.501
<i>Điều chỉnh cho:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(57.847.912)	-
Chi phí phạt thuế	49.458.968	34.714.040
Chi phí không được khấu trừ	956.905.667	-
<b>Thu nhập chịu thuế hiện hành ước tính</b>	<b>8.988.153.511</b>	<b>1.634.566.541</b>
<i>Thu nhập miễn thuế</i>	<i>7.541.431.882</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN 22%</i>	<i>-</i>	<i>1.634.566.541</i>
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN 20%</i>	<i>1.446.721.629</i>	<i>-</i>
Thuế TNDN theo thuế suất 22%	-	359.604.639
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	289.344.326	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>289.344.326</b>	<b>359.604.639</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	356.351.138	10.291.499
Bổ sung thuế TNDN năm 2015	88.377.212	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(444.728.350)	(13.545.000)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh 17)</b>	<b>289.344.326</b>	<b>356.351.138</b>

*Handwritten signature*

**29 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	
			31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
			VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất khẩu Kinh Bắc	Công ty liên quan	Bán hàng	10.597.760.000	-
Ông Mai Thanh Phương	Cổ đông	Lãi từ ủy quyền đầu tư	912.500.000	821.250.000
Ông Nguyễn Diễn Nam	Cổ đông	Lãi từ ủy quyền đầu tư	531.250.000	1.396.125.000
		Thu hồi tạm ứng đầu tư	18.454.852.778	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có số dư với các cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh 15.

**30 Thù lao của Ban Tổng Giám đốc**

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Tổng lương và các khoản thù lao khác	170.115.000	145.587.000

**31 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro**

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 5.21. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực hiện tại trụ sở chính, phối hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

**31.1 Rủi ro thị trường**

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ và lãi suất do đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty.

**Biến động tỷ giá hối đoái**

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam. Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua bán với nước ngoài của Công ty, chủ yếu bằng đô la Mỹ. Công ty đồng thời đang nắm giữ một khoản tiền gửi ngân hàng bằng đô la Mỹ.

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính	161.670	3.677.982.718	307.364	6.906.459.418
Nợ phải trả tài chính	(44.160)	(1.006.415.288)	-	-
<b>Ảnh hưởng ngắn hạn</b>	<b>117.510</b>	<b>2.671.567.430</b>	<b>307.364</b>	<b>6.906.459.418</b>

Công ty không trình bày phân tích độ nhạy cảm từ biến động tỷ giá hối đoái do ảnh hưởng không đáng kể. *nhỏ*

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản vay và nợ có lãi suất cố định là 132.632.594.771 VNĐ. Công ty không có bất cứ khoản vay hay công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

**31.2 Rủi ro tín dụng**

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
<b>Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	388.991.733	8.881.281.481
Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác	48.909.359.078	72.194.846.025
	<b>49.298.350.811</b>	<b>81.076.127.506</b>

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ giao dịch với các đối tác đáng tin cậy.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn.

**31.3 Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng. Công ty duy trì một mức tiền và chứng khoán có thể bán được để đáp ứng yêu cầu thanh khoản.

Tại ngày 31 tháng 12, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn
	Trong vòng 1 năm	1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>31 tháng 12 năm 2016</b>			
Các khoản vay	72.743.723.750	59.888.871.021	-
Phải trả người bán	13.600.118.514	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	810.295.557	-	-
	<b>87.154.137.821</b>	<b>59.888.871.021</b>	<b>-</b>
<b>31 tháng 12 năm 2015</b>			
Các khoản vay	28.656.887.948	65.018.221.752	-
Phải trả người bán	12.414.859.817	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	584.403.261	-	-
	<b>41.656.151.026</b>	<b>65.018.221.752</b>	<b>-</b>

*Handwritten signature/initials*

**32 Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.


**33 Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

  
\_\_\_\_\_  
**Chu Thị Hiền**  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Tú**  
Kế toán trưởng

  
  
\_\_\_\_\_  
**Mai Thanh Phương**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

PH  
CH  
G Q  
Y-1